

Công ty CP xuất nhập khẩu An Giang
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019

Ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		591.014.352.023	404.307.544.806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	37.378.388.934	41.512.435.942
1. Tiền	111		6.408.388.934	12.812.435.942
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.970.000.000	28.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	194.705.824.000	28.900.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		185.824.000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		194.520.000.000	28.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	100.456.913.713	57.882.367.099
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		76.978.718.895	50.634.663.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.078.074.721	7.013.924.961
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		10.110.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.994.522.629	1.703.539.025
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.604.512.532)	(1.469.760.286)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	8	252.547.541.221	272.099.307.862
1. Hàng tồn kho	141		262.381.303.609	282.181.980.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.833.762.388)	(10.082.672.564)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	5.925.684.154	3.913.433.903
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.187.182.890	757.791.713
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.738.501.264	3.153.642.190
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	2.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		181.047.763.221	180.109.659.743
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	800.000.000	526.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		800.000.000	526.000.000
II. Tài sản cố định	220	11	121.993.064.852	122.542.138.047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	93.147.168.255	94.292.725.678
- Nguyên giá	222		288.809.755.325	264.660.329.686
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(195.662.587.070)	(170.367.604.008)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	28.845.896.597	28.249.412.369
- Nguyên giá	228		31.560.119.246	30.190.901.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.714.222.649)	(1.941.489.377)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.048.000	825.916.864
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.048.000	825.916.864
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	48.905.397.511	47.014.994.672
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		48.825.397.511	47.014.994.672
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.950.000	19.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		80.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.318.252.858	9.200.610.160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	8.125.170.711	7.949.764.189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.193.082.147	1.250.845.971
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		772.062.115.244	584.417.204.549

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		330.698.563.776	174.598.541.767
I. Nợ ngắn hạn	310		325.511.521.333	169.160.749.324
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	20.152.032.342	29.860.247.461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	8.113.819.532	17.693.879.510
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.839.458.249	1.321.301.930
4. Phải trả người lao động	314		9.487.508.599	14.169.960.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.688.248.217	1.984.936.528
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		61.818.182	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.741.528.466	4.450.248.455
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	269.489.539.962	92.290.142.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	4.937.567.784	7.390.032.810
II. Nợ dài hạn	330		5.187.042.443	5.437.792.443
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	818.181.818	818.181.818
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	4.368.860.625	4.619.610.625
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		441.363.551.468	409.818.662.782
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	441.363.551.468	409.818.662.782
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133.519.123.733	102.333.662.782
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93.233.662.781	70.760.357.497
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.285.460.952	31.573.305.285
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		359.427.735	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		772.062.115.244	584.417.204.549

An Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG NGỌC ANH THU

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

TRẦN HOÀNG AN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	553.640.562.591	421.131.345.094	2.120.478.937.891	2.075.178.461.895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		473.686.935	509.597.434	832.753.565	1.873.293.755
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		553.166.875.656	420.621.747.660	2.119.646.184.326	2.073.305.168.140
4. Giá vốn hàng bán	11	23	510.762.535.046	383.834.573.462	1.939.795.901.260	1.917.013.327.011
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.404.340.610	36.787.174.198	179.850.283.066	156.291.841.129
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.058.959.868	1.384.472.745	10.043.366.330	8.431.989.161
7. Chi phí tài chính	22	25	4.258.028.857	1.611.994.077	12.706.881.092	10.545.872.093
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.732.810.227	1.436.637.828	10.604.887.784	7.195.991.759
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.969.195.104	4.906.900.101	6.257.574.741	8.717.249.843
9. Chi phí bán hàng	25	26	31.463.165.568	26.237.912.328	123.921.543.619	113.292.278.703
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	5.071.204.192	4.557.257.798	20.006.546.004	15.597.643.197
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.640.096.965	10.671.382.841	39.516.253.422	34.005.286.140
12. Thu nhập khác	31		2.281.277.617	1.003.193.840	8.879.845.251	4.894.731.944
13. Chi phí khác	32		415.624.327	531.976.991	1.050.270.654	1.569.520.349
14. Lợi nhuận khác	40	27	1.865.653.290	471.216.849	7.829.574.597	3.325.211.595
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.505.750.255	11.142.599.690	47.345.828.019	37.330.497.735
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.063.200.467	1.060.062.893	6.966.995.708	5.838.569.399
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		16.579.113	75.525.901	57.763.824	(66.088.949)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.425.970.675	10.007.010.896	40.321.068.487	31.558.017.285
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		9.438.789.741	10.007.010.896	40.285.460.952	31.558.017.285
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(12.819.066)		35.607.535	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	518	550	2.215	1.734

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG NGỌC ANH THU

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

TRẦN HOÀNG AN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47.345.828.019	37.330.497.735
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19.807.827.977	22.893.235.091
Các khoản dự phòng	03	(3.830.953.441)	8.946.967.122
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền		(95.872.686)	(108.899.618)
tệ eo gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.304.966.405)	(10.800.438.615)
Chi phí lãi vay	06	10.806.664.678	7.195.991.759
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	61.728.528.142	65.457.353.474
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(54.835.858.341)	(7.046.485.182)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	31.224.723.565	43.220.904.889
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN		(34.139.935.297)	18.013.079.952
phải nộp)	11		
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(23.622.369)	68.768.824
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.796.219.169)	(7.302.702.611)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.458.364.499)	(4.331.698.471)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.525.095.250	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(1.852.754.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.775.652.718)	106.226.466.208
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.702.904.345)	(2.299.891.115)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	232.651.590	215.746.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(304.020.000.000)	(28.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	138.400.000.000	27.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.785.916.333)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	151.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.318.288.745	11.706.188.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(171.557.880.343)	8.673.043.802
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ			
phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.583.991.061.722	1.316.546.221.880
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.408.791.663.760)	(1.518.572.375.103)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	175.199.397.962	(211.126.153.223)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(4.134.135.099)	(96.226.643.214)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.512.435.942	137.740.105.542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	88.091	(1.026.387)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	37.378.388.934	41.512.435.942

An Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG NGỌC ANH THU

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

TRẦN HOÀNG AN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển nông nghiệp Đồng Tháp	98,3%

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là: Kinh doanh phân bón

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	481.909.327	2.092.886.078
Tiền gửi ngân hàng	5.926.479.607	10.719.549.864
Các khoản tương đương tiền	30.970.000.000	28.700.000.000
	37.378.388.934	41.512.435.942

* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng

	Số cuối kỳ 31/12/2019		
	VND	USD	Tổng cộng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang	13.670.000.000		13.670.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	17.300.000.000		17.300.000.000
Tổng cộng	30.970.000.000		30.970.000.000
			Lãi suất
			4,3- 5,0%/năm
			5,0- 5,5 %/năm

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	194.705.824.000	28.900.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	194.705.824.000	28.900.000.000

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	Số cuối kỳ 31/12/2019		
	VND	USD	Tổng cộng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang	129.220.000.000		129.220.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	65.300.000.000		65.300.000.000
Cổ phiếu Công ty Cp thuốc sát trùng VN	185.824.000		185.824.000
Tổng cộng	194.705.824.000		194.705.824.000
			Lãi suất
			5,3%-6,9%/năm
			6,5%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

7.	CÁC KHOẢN PHẢI THU	31/12/2019	01/01/2019		
		VND	VND		
	Phải thu khách hàng	76.978.718.895	50.634.663.399		
	-Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công ty CP	-	8.894.939.779		
	-Liên hiệp HTX Thương Mại Thành Phố (Co-Op Mark)	6.560.188.162	10.688.330.252		
	-CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM ORION VINA	6.734.750.000	-		
	- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	7.283.869.400	-		
	-Negoce Comptoir De L'oi	5.001.341.406	-		
	-Phải thu của khách hàng CN campuchia	2.975.577.909	-		
	-Khách hàng khác	48.422.992.018	31.051.393.368		
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.604.512.532)	(1.469.760.286)		
	Trả trước cho người bán	19.078.074.721	7.013.924.961		
	-Cty Honda Việt Nam	7.536.864.882	5.497.127.523		
	-Cty CP Cơ Khí Kiên Giang	-	499.500.000		
	-Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ DTC	-	312.000.000		
	-Công ty TNHH Xây dựng Khởi Nguyên Phúc	-	192.105.800		
	- Công Ty TNHH Hiền Phan	784.000.000	-		
	- Công TyCp Docimexco	528.874.000	-		
	- VPLS Phạm Hồng Hải	580.000.000	-		
	- Võ Đức Tuấn	1.850.000.000	-		
	- Cục Thi hành án Dân sự ĐT	6.220.000.000	-		
	-Khách hàng khác	1.578.335.839	513.191.638		
	Phải thu nội bộ ngắn hạn	10.110.000	-		
	- Astore bán quà Tết nội bộ	10.110.000	-		
	Các khoản phải thu khác	9.994.522.629	1.703.539.025		
	-Lãi phải thu tạm tính	2.311.707.259	303.833.697		
	-Tạm ứng	597.824.747	1.022.752.839		
	-Các khoản khác	7.084.990.623	376.952.489		
	Cộng	100.456.913.713	57.882.367.099		
8.	HÀNG TỒN KHO	31/12/2019	01/01/2019		
		VND	VND		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu	35.518.865.925	(2.235.983.260)	8.560.836.021	-
	Công cụ dụng cụ	2.807.750.015	-	2.988.447.152	-
	Sản phẩm dở dang	617.495.672	-	-	-
	Hàng gửi đi bán	2.394.932.329	-	-	-
	Thành phẩm	74.260.720.858	(3.354.288.949)	131.872.568.624	(8.695.414.113)
	Hàng hóa	146.781.538.810	(4.243.490.179)	138.760.128.629	(1.387.258.451)
		262.381.303.609	(9.833.762.388)	282.181.980.426	(10.082.672.564)
9.	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2019	01/01/2019		
		VND	VND		
	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.187.182.890	757.791.713		
	Thuế GTGT được khấu trừ	4.738.501.264	3.153.642.190		
	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	-	2.000.000		
		5.925.684.154	3.913.433.903		
10.	CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	31/12/2019	01/01/2019		
		VND	VND		
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	800.000.000	526.000.000		
		800.000.000	526.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

11a. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	121.599.523.054	121.571.092.351	14.212.139.855	7.277.574.426	-	264.660.329.686
Mua trong kỳ	1.192.244.757	9.897.220.996	853.500.000	423.068.400	-	12.366.034.153
Đầu tư XDCB hoàn Thành	831.306.727	-	-	-	-	831.306.727
Tăng do hợp nhất kinh doanh	8.827.510.643	631.964.975	1.855.105.667	577.002.567	1.644.595.164	13.536.179.016
Thanh lý, nhượng bán	(1.149.515.585)	(1.252.338.390)	-	(182.240.282)	-	(2.584.094.257)
Tại ngày 31/12/2019	131.301.069.596	130.847.939.932	16.920.745.522	8.095.405.111	1.644.595.164	288.809.755.325
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	(68.109.949.826)	(86.944.504.694)	(9.489.864.535)	(5.823.284.953)	-	(170.367.604.008)
Khấu hao trong kỳ	(6.634.518.003)	(10.694.496.740)	(1.333.572.910)	(574.630.026)	(14.266.800)	(19.251.484.479)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(5.148.923.135)	(286.623.746)	(459.906.046)	(577.002.567)	(1.553.305.956)	(8.025.761.450)
Thanh lý, nhượng bán	766.667.203	1.033.355.382	-	182.240.282	-	1.982.262.867
Tại ngày 31/12/2019	(79.126.723.761)	(96.892.269.798)	(11.283.343.491)	(6.792.677.264)	(1.567.572.756)	(195.662.587.070)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	53.489.573.228	34.626.587.657	4.722.275.320	1.454.289.473	-	94.292.725.678
Tại ngày 31/12/2019	52.174.345.835	33.955.670.134	5.637.402.031	1.302.727.847	77.022.408	93.147.168.255

11b. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	29.642.426.746	-	548.475.000	-	30.190.901.746
Mua trong kỳ	53.328.500	440.000.000	-	88.000.000	581.328.500
Tăng do hợp nhất kinh doanh	692.680.000	47.300.000	47.909.000	-	787.889.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	30.388.435.246	487.300.000	596.384.000	88.000.000	31.560.119.246
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	(1.619.817.710)	-	(321.671.667)	-	(1.941.489.377)
Khấu hao trong kỳ	(398.351.281)	(75.459.993)	(73.683.333)	(8.848.891)	(556.343.498)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(149.891.373)	(18.589.401)	(47.909.000)	-	(216.389.774)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	(2.168.060.364)	(94.049.394)	(443.264.000)	(8.848.891)	(2.714.222.649)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	28.022.609.036	-	226.803.333	-	28.249.412.369
Tại ngày 31/12/2019	28.220.374.882	393.250.606	153.120.000	79.151.109	28.845.896.597

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	48.825.397.511	47.014.994.672
Trái phiếu	(b)	80.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(b)	19.950.000	19.950.000
		48.925.347.511	47.034.944.672

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :

		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % sở hữu
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	32,96%
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	25,00%

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2019 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Giá trị đầu tư	Cty TNHH TM Saigon An Giang	Cty TNHH Angimex - Kitoku	Tổng cộng
Vào ngày 01/01/2019			
và ngày 31/12/2019	11.500.000.000	2.951.148.000	14.451.148.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết			
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2019	8.252.576.219	24.311.270.453	32.563.846.672
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	3.086.519.329	3.171.055.412	6.257.574.741
Cổ tức được chia trong năm	(2.703.421.902)	(1.743.750.000)	(4.447.171.902)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	8.635.673.646	25.738.575.865	34.374.249.511
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2019	19.752.576.219	27.262.418.453	47.014.994.672
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	20.135.673.646	28.689.723.865	48.825.397.511

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
-Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư & PT - CNDT	80.000.000			
	99.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng	3.322.413.804	3.365.570.140
Công cụ và dụng cụ	1.580.121.697	1.601.329.199
Khác	3.222.635.210	2.982.864.850
Tổng cộng:	8.125.170.711	7.949.764.189

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
-Cty Honda Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	11.322.593.997	22.995.576.318
-Khách hàng khác	8.829.438.345	6.864.671.143
Cộng	20.152.032.342	29.860.247.461

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
-COMMERCE MODERNE SAL	2.265.017.948	2.713.618.829
-CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VIMEX	1.606.165.357	
-REACHWELLS LABUAN LIMITED	-	526.162.179
-CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN LONG	-	11.889.748.000
-Khách hàng khác	4.242.636.227	2.564.350.502
Tổng cộng:	8.113.819.532	17.693.879.510

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ 31/12/2019	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2019
		VND		VND
Thuế GTGT đầu ra	915.400	54.336.472	55.251.872	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.568.694.102	2.458.364.499	6.966.995.708	1.060.062.893
Thuế thu nhập cá nhân	269.848.747	806.620.817	828.530.926	247.938.638
Thuế xuất nhập khẩu	-	24.495.716	11.195.317	13.300.399
	5.839.458.249	3.343.817.504	7.861.973.823	1.321.301.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	297.217.148	576.555.121
Các khoản chiết khấu phải trả	671.118.434	-
Chi phí kiểm toán	117.818.182	83.318.182
Các khoản khác	1.602.094.453	1.325.063.225
	2.688.248.217	1.984.936.528

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.373.870.893	1.365.564.873
Bảo hiểm xã hội	3.514.234	3.514.234
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	946.564.546	663.590.555
	4.741.528.466	4.450.248.455
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	4.368.860.625	4.619.610.625
Phải trả dài hạn khác	818.181.818	818.181.818
	5.187.042.443	5.437.792.443

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.567.778.493	4.637.671.826
Quỹ phúc lợi XH	1.369.789.291	2.752.360.984
Quỹ xây dựng nông thôn	-	-
	4.937.567.784	7.390.032.810

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2019
				VND
Vay ngắn hạn	269.489.539.962	1.409.791.663.760	1.586.991.061.722	92.290.142.000
-Vay ngắn hạn ngân hàng	(1) 269.489.539.962	1.409.791.663.760	1.586.991.061.722	92.290.142.000
Tổng cộng	269.489.539.962	1.409.791.663.760	1.586.991.061.722	92.290.142.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 31/12/2019		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VNĐ	USD			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	108.213.038.195	1.995.000	154.550.903.195	3 tháng từ ngày giải ngân	3,6%-3,7%/năm đối với vay USD, 3,4%-3,7%/năm đối với vay VND
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	34.800.000.000	0	34.800.000.000	90 ngày từ ngày giải ngân	5,4%/năm cho vay VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	24.061.138.543	258.587	30.067.344.599	21 ngày - 5 tháng từ ngày giải ngân	5,3%-5,5%/năm cho vay VND 3,55%/năm cho vay USD
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh An Giang	50.071.292.168	-	50.071.292.168	1-3 tháng từ ngày giải ngân	5,1%-5,5%/năm cho vay VND
TỔNG CỘNG	217.145.468.906	2.253.587	269.489.539.962		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	80.980.357.497	-	388.465.357.497
Lãi trong năm				31.573.305.285		31.573.305.285
Trích lập quỹ						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.120.000.000)		(1.120.000.000)
Tăng vốn trong năm						-
Chi trả cổ tức năm 2018				(9.100.000.000)		(9.100.000.000)
Khác						-
Tại ngày 31/12/2018	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	102.333.662.782	-	409.818.662.782
Lãi trong kỳ				40.285.460.952	359.427.735	40.644.888.687
Trích lập quỹ						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá						-
Tăng vốn trong năm						-
Chi trả cổ tức				(9.100.000.000)		(9.100.000.000)
Khác						-
Tại ngày 31/12/2019	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	133.519.123.734	359.427.735	441.363.551.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	1.396.573.390.060	1.480.585.053.542
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	666.010.812.036	592.901.353.055
Doanh thu bán phân bón	51.359.361.711	
Doanh thu bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	3.674.120.474	
Doanh thu khác	2.861.253.610	1.692.055.298
	2.120.478.937.891	2.075.178.461.895
Các khoản giảm trừ Doanh thu thuần	832.753.565	1.873.293.755
	2.119.646.184.326	2.073.305.168.140

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	1.290.723.777.071	1.384.094.775.094
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	606.839.275.107	532.555.723.567
Giá vốn bán phân bón	39.235.627.927	-
Giá vốn bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	2.901.147.960	-
Giá vốn khác	96.073.195	362.828.350
Cộng	1.939.795.901.260	1.917.013.327.011

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.600.421.125	5.956.059.618
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	61.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	12.100.000
Lãi bán hàng trả chậm	138.285.544	71.161.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.304.659.661	2.331.668.543
Lãi chênh lệch mua cty con	-	-
Cộng	10.043.366.330	8.431.989.161

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.604.887.784	7.195.991.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.907.239.839	3.349.880.334
Hoàn nhập chi phí chiết khấu thanh toán	194.753.469	
Cộng	12.706.881.092	10.545.872.093

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.911.216.201.188	1.885.371.080.562
Chi phí nhân công	51.422.519.028	56.189.179.690
Chi phí khấu hao	19.807.827.977	22.893.235.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.952.268.875	72.478.228.773
Chi phí khác	21.325.173.816	8.971.524.795
	2.083.723.990.883	2.045.903.248.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	232.651.591	227.109.999
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ (*)	3.572.185.505	-
Thu nhập bất thường khác	5.075.008.156	4.667.621.945
Thu nhập khác	8.879.845.251	4.894.731.944
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	601.831.390	157.099.771
Chi phí bất thường khác	448.439.264	1.412.420.578
Chi phí khác	1.050.270.654	1.569.520.349
Lợi nhuận khác	7.829.574.597	3.325.211.595

(*) Đây là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.345.828.019	37.330.497.735
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	(3.572.185.505)	
Thu nhập cổ tức	(4.484.423.446)	(4.567.632.634)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(50.758.824)	
Chi trợ cấp thôi việc	(250.750.000)	(1.303.816.667)
Các khoản khác	(194.412.056)	(1.415.323.942)
Tổng thu nhập chịu thuế	38.793.298.188	30.043.724.492
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	6.966.995.708	5.809.705.145
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước		28.864.254
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.966.995.708	5.838.569.399
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	50.150.000	260.763.333
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.613.824	(7.963.993)
- Chi phí khấu hao vượt qui định		(318.888.289)
	57.763.824	(66.088.949)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.285.460.952	31.558.017.285
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	40.285.460.952	31.558.017.285
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	2.213	1.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2019 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 <u>VND</u>	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 <u>VND</u>
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo Nhận chia cổ tức	110.542.500 2.703.421.902	122.340.000 3.190.532.634
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo Cho thuê kho Nhận chia cổ tức	17.389.050.000 953.244.200 1.743.750.000	661.078.800 1.365.000.000

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/12/2019 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	31/12/2019 <u>VND</u>	31/12/2018 <u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	5.475.000	10.913.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Phân bón VND	Mỹ phẩm Thực phẩm chức năng Khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.396.573.390.060	666.010.812.036	51.359.361.711	6.535.374.084	2.120.478.937.891
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	105.745.311.500	59.118.346.950	11.565.476.440	3.421.148.176	179.850.283.066
Chi phí bán hàng	(82.020.351.791)	(35.268.383.072)	(4.064.696.763)	(2.568.111.993)	(123.921.543.619)
Chi phí quản lý					(20.006.546.004)
Thu nhập tài chính					10.043.366.330
Chi phí tài chính					(12.706.881.092)
Thu nhập khác					7.829.574.597
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết					6.257.574.741
Lợi nhuận trước thuế					47.345.828.019
Thuế TNDN hiện hành					(6.966.995.708)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(57.763.824)
Lợi nhuận sau thuế					40.321.068.487
Tổng tài sản					
Tài sản bộ phận	305.941.275.555	121.180.079.930	33.493.005.494	6.637.629.361	467.251.990.340
Tài sản không phân bổ					304.778.354.015
Cộng					772.030.344.355
Tổng nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	15.063.078.419	12.606.776.309	-	431.998.188	28.101.852.916
Nợ phải trả không phân bổ					302.596.710.860
Cộng					330.698.563.776

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2019	01/01/2019
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,82	2,39
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,04	0,78
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,11	0,25
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	8,48	7,53
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	1,90	1,52
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	5,22	5,40
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	9,14	7,70
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	1,18	1,33
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	74,93	42,60
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,67	0,93
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	42,83	29,88

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐẶNG NGỌC ANH THU

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HOÀNG AN